# Mô tả tóm tắt

* Báo cáo doanh thu sản phẩm dịch vụ

# Yêu cầu giao diện

* Giao diện báo cáo

<https://docs.google.com/spreadsheets/d/1ZdEBcuUDShDXBLN1wvDeXn6DFLY3gb0b/edit#gid=523884821>

# Mô tả bảng dữ liệu

<https://app.diagrams.net/#G1Lz1YRBQBA5K4b5dqnNTFVSG6JPuSgGA3#%7B%22pageId%22%3A%22XBDpaktK9vYTPZwE32z-%22%7D>

# Chức năng xem số liệu

Tình huống sử dụng

| Đối tượng | Người dùng |
| --- | --- |
| Hoạt động | Người dùng đăng nhập hệ thống thành công và có vai trò thực hiện chức năng xem báo cáo |
| Thông tin đầu vào | User phải đăng nhập thành công vào hệ thống  User đăng nhập phải có quyền truy cập vào chức năng  Đầu vào tìm kiếm   * Ngày lập hóa đơn (\*): từ ngày … đến ngày…: ngầm định từ đầu tháng đến ngày hiện tại (tìm kiếm theo invoice.invoice\_date)   + Từ ngày hoặc đến ngày để trống thì cảnh báo “<Từ ngày/Đến ngày> không được để trống.”   + Từ ngay lớn hơn Đến ngày cảnh báo “Đến ngày phải lớn hơn hoặc bằng Từ ngày lập báo cáo.” * MST người mua: nhập textbox (invoice.invoice\_NMuaMST) * Loại dữ liệu: ddl 2 lựa chọn:   + Lấy dữ liệu theo thời gian tìm kiếm   + Lấy dữ liệu theo số liệu kê khai * Số liệu khi xem báo cáo:   + Tìm kiếm kết hợp các đầu vào tìm kiếm trên form, yêu cầu tối thiểu có 1 điều kiện tìm kiếm   + Thực hiện tìm kiếm trong bảng hóa đơn invoice, không lấy các bản ghi có trạng thái -1 đã xóa và 0- bản nháp. và chỉ lấy dữ liệu của những hóa đơn được thuế cấp mã (status\_sys bằng 1)   + Các hóa đơn được sắp xếp tăng dần của ngày hóa đơn |
| Thông tin đầu ra | **Trường hợp 1:** Nếu loại dữ liệu lựa chọn là Lấy dữ liệu theo thời gian tìm kiếm thì thực hiện tìm kiếm trong bảng invoice, các bản ghi có status khác -1 và 0; chỉ lấy các bản ghi có status\_sys=1 kết hợp với các điều kiện tìm kiếm đầu vào để hiện dữ liệu  **Trường hợp 2:** Nếu loại dữ liệu lựa chọn là Lấy dữ liệu theo số liệu kê khai thì thực hiện tìm kiếm dữ liệu trong bảng invoice các bản ghi có status khác -1 và 0; chỉ lấy các bản ghi có status\_sys=1, kết hợp với điều kiện MST người mua theo đầu vào (nếu có) từ các tập dữ liệu như sau  Tập dữ liệu 1: Thực hiện lấy dữ liệu trong trong bảng invoice các bản ghi có enterprise\_id= id đơn vị đang được chọn và status\_sys=1, kết hợp với điều kiện MST người mua theo đầu vào (nếu có), invoice\_date = thời gian từ ngày… đến ngày theo đầu vào tìm kiếm và các bản ghi thỏa mãn:   * status = 2 và invoice\_type=0 * hoặc các bản ghi có status = 3,4,5   Tập dữ liệu 2: Thực hiện lấy các hóa đơn có trong bảng hóa đơn điều chỉnh theo ngày hóa đơn truyền vào, Danh sách các hóa đơn cần lấy nằm trong bảng **adjust\_invoices, có enterprise\_id = id đơn vị đang được chọn, invoice\_nhdon = thời gian ngày hóa đơn từ ngày… đến ngày… theo đầu vào tìm kiếm để lấy ra các hóa đơn điều chỉnh trong adjust\_invoice\_id. Các hóa đơn này nằm trong bảng invoice thỏa mãn** enterprise\_id= id đơn vị đang được chọn và status\_sys=1 và status =2 và invoice\_type= 1 và id = danh sách adjust\_invoice\_id **được tìm thấy**  **Tập dữ liệu 3:** Thực hiện lấy các hóa đơn có trong bảng hóa đơn thay thế theo ngày hóa đơn truyền vào, Danh sách các hóa đơn cần lấy nằm trong bảng **replace\_invoices, có enterprise\_id = id đơn vị đang được chọn, invoice\_nhdon = thời gian ngày hóa đơn từ ngày… đến ngày… theo đầu vào tìm kiếm để lấy ra các hóa đơn thay thế theo replace\_invoice\_id.**   * **Với mỗi replace\_invoice\_id thì thực hiện tìm trong bảng replace\_invoices xem có bản ghi nào có invoice\_id = replace\_invoice\_id đang xét hay không**   + **Nếu không có thì lưu lại replace\_invoice\_id đang xét**   + **Nếu có thì tiếp tục lặp lại các bước tìm trong replace\_invoices xem có bản ghi nào có invoice\_id = replace\_invoice\_id đang xét hay không cho đến khi không tìm thấy bản ghi nào thì lưu replace\_invoice\_id cuối cùng** * **Sau khi tìm được danh sách các replace\_invoice\_id thì tìm các hóa đơn này nằm trong bảng invoice thỏa mãn** enterprise\_id= id đơn vị đang được chọn và status\_sys=1 và status =2 và invoice\_type= 2 và id = danh sách **replace\_invoice\_id được tìm thấy**   Kết quả trên lưới là tổng hợp các dữ liệu được tìm được ở tập dữ liệu 1, tập dữ liệu 2 và tập dữ liệu 3 (lấy distin theo invoice.id) để hiển thị trên lưới  **Cách hiển thị dữ liệu trả về**  Dữ liệu sẽ gom và hiển thị theo Mã hàng hóa dịch vụ **invoice\_details.invoice\_mhhdvu, dữ liệu lấy từ bảng invoices và invoice\_details**   | Tên tham số | Mô tả | Dữ liệu mẫu | Bắt buộc | Giá trị tham số | Cách lấy dữ liệu | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 01 | Ký tính thuế |  |  |  | Lấy dữ liệu từ đầu vào tìm kiếm (từ ngày… đến ngày….) | | 02 | Tên người nộp thuế |  | Y | String | Lấy từ dữ liệu Tên hộ kinh doanh trong Thiết lập thông tin đơn vị enterprise.name | | 03 | Mã số thuế |  | Y |  | Lấy từ dữ liệu MST trong Thiết lập thông tin đơn vị enterprise.taxcode | | 04 | Tên đại lý thuế (nếu có) |  |  |  | để trống | | 05 | Mã số thuế |  |  |  | để trống | | 1 | STT |  | Y |  | Tự động tăng từ 1 tới n | | 2 | Mẫu số |  | Y |  | invoice.template\_name | | 3 | Ký hiệu |  | Y |  | invoice.symbol | | 4 | Số hóa đơn |  | Y |  | Lấy trường số hóa đơn trên hóa đơn điện tử invoice.invoice\_SHDon | | 5 | Ngày hóa đơn |  | Y |  | Lấy trường Ngày hóa đơn trên hóa đơn điện tử invoice.invoice\_date | | 6 | Tên đơn vị mua hàng |  | Y |  | invoice.\_invoice\_NMuaTen | | 7 | Tên người mua |  | Y |  | invoice.invoice\_NMuaHVTNMHang | | 8 | MST người mua |  |  |  | Lấy trường Mã số thuế trên hóa đơn điện tử invoice.invoice\_NMuaMST | | 9 | Địa chỉ |  |  |  | Lấy trường Mã số thuế trên hóa đơn điện tử invoice.invoice\_nmuadchi | | 10 | Mã hàng |  |  |  | invoice\_details.invoice\_mhhdvu | | 11 | **Mặt hàng** |  |  |  | **invoice\_details.invoice\_thhdvu** | | 12 | **Đơn vị tính** |  |  |  | **invoice\_details.invoice\_dvtinh** | | 13 | **Đơn giá** |  |  |  | **invoice\_details.invoice\_dgia** | | 14 | **Số lượng** |  |  |  | **invoice\_details.invoice\_soluong** | | 15 | Chiết khấu thương mại |  |  |  | Tổng tiền chiết khấu thương mại: **invoice\_details**.invoice\_stckhau. | | 16 | Giảm trừ khác |  |  |  | Tổng giảm trừ khác: **invoice\_details**.invoice\_gtkhac. | | 17 | Thành tiền |  |  |  | **invoice\_details**.invoice\_thtien | | 18 | Giảm thuế |  |  |  | **invoice\_details**.invoice\_tgiamthue. | | 19 | Thành tiền sau giảm thuế |  |  |  | **invoice\_details.invoice\_tsthue** | | 20 | Ghi chú |  |  |  | invoice\_details.invoce\_tchat 1-Hàng hóa, dịch vụ;  2-Khuyến mại;  3-Chiết khấu thương mại (trong trường hợp muốn thể hiện thông tin chiết khấu theo dòng);  4-Ghi chú/diễn giải | | 21 | Trạng thái hóa đơn |  |  |  | status và invoice\_type trong bảng invoice để hiển thị:   * Nếu status = 2 và invoice\_type=0 => Hóa đơn gốc * Nếu status = 2 và invoice\_type= 1 => Hóa đơn điều chỉnh * Nếu status = 2 và invoice\_type= 2 => Hóa đơn thay thế * Nếu status = 3=> Đã thay thế * Nếu status = 4 =>Đã điều chỉnh * Nếu status =5=>Đã hủy bỏ | | I | **Tổng Chiết khấu thương mại** |  |  |  | Tổng chỉ tiêu số 15 của các bản ghi có invoce\_tchat = 1(hàng hóa, dịch vụ) - các bản ghi có invoce\_tchat = 3(chiết khấu thương mại) hóa đơn có status khác 5(hóa đơn hủy bỏ) và khác 3 (hóa đơn đã bị thay thế | | II | **Tổng** Giảm trừ khác |  |  |  | Tổng chỉ tiêu số 16 của các bản ghi có invoce\_tchat = 1(hàng hóa, dịch vụ) - các bản ghi có invoce\_tchat = 3(chiết khấu thương mại) hóa đơn có status khác 5(hóa đơn hủy bỏ) và khác 3 (hóa đơn đã bị thay thế | | III | **Tổng Thành tiền** |  |  |  | Tổng chỉ tiêu số 17 của các bản ghi có invoce\_tchat = 1(hàng hóa, dịch vụ) - các bản ghi có invoce\_tchat = 3(chiết khấu thương mại) hóa đơn có status khác 5(hóa đơn hủy bỏ) và khác 3 (hóa đơn đã bị thay thế) | | VI | **Tổng Giảm thuế** |  |  |  | Tổng chỉ tiêu số 18 của các bản ghi có hóa đơn có status khác 5(hóa đơn hủy bỏ) và khác 3 (hóa đơn đã bị thay thế | | V | **Tổng Thành tiền sau Giảm thuế** |  |  |  | Tổng chỉ tiêu số 19 của các bản ghi có invoce\_tchat = 1(hàng hóa, dịch vụ) - các bản ghi có invoce\_tchat = 3(chiết khấu thương mại) hóa đơn có status khác 5(hóa đơn hủy bỏ) và khác 3 (hóa đơn đã bị thay thế | |

# Chức năng xem báo cáo

Tình huống sử dụng

| Đối tượng | Người dùng |
| --- | --- |
| Hoạt động | Người dùng đăng nhập hệ thống thành công và có vai trò thực hiện chức năng xem báo cáo |
| Thông tin đầu vào | User phải đăng nhập thành công vào hệ thống  User đăng nhập phải có quyền truy cập vào chức năng  Trên form báo cáo, khách hàng chọn chức năng xem báo cáo |
| Thông tin đầu ra | Thực hiện xuất dữ liệu trên lưới như chức năng xem số liệu, cho phép in và tải file xuống |

# Chức năng xuất excel

Tình huống sử dụng

| Đối tượng | Người dùng |
| --- | --- |
| Hoạt động | Người dùng đăng nhập hệ thống thành công và có vai trò thực hiện chức năng xem báo cáo |
| Thông tin đầu vào | User phải đăng nhập thành công vào hệ thống  User đăng nhập phải có quyền truy cập vào chức năng  Trên form xem báo cáo, khách hàng chọn chức năng xuất excel |
| Thông tin đầu ra | Thực hiện xuất dữ liệu trên lưới như chức năng xem số liệu, cho phép khách hàng tải file xuống dạng excel |